

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428, Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39404 271/125

Fax: 08 39404711

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

kèm theo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP**

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số: 3 ngõ 1295 đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: 043 974 50 81/82 Fax: 043 974 50 83

Hà Nội, tháng 8 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428, Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39404 271/125

Fax: 08 39404711

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 06
Báo cáo kết quả công tác soát xét	07 - 08
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016	09 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 06 tháng đầu năm 2016	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 06 tháng đầu năm 2016	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2016	14 - 36
Phụ lục 01 - Các khoản đầu tư tài chính	37
Phụ lục 02 - Nợ xấu	38
Phụ lục 03 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	39
Phụ lục 04 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình	40
Phụ lục 05 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	41 - 44
Phụ lục 06 - Phải trả người bán	45
Phụ lục 07 - Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu	46
Phụ lục 08 - Báo cáo bộ phận	47 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam, gọi tắt là "Công ty" đệ trình Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ- BGTVT ngày 11/07/2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, cấp lại lần thứ 9 vào ngày 18/09/2015 với mã số doanh nghiệp mới là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam

Tên tiếng anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **589.993.370.000 đồng**

(Bằng chữ: *Năm trăm tám chín tỷ, chín trăm chín ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn*)

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 428, Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, tp Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08 39 404271/125

Fax : 08 39 404 711

Website : <http://www.vitranschart.com.vn>

Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam hiện đang đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (UPCOM) với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337 cổ phiếu

Ngày niêm yết : 26/05/2015

Ngày chính thức giao dịch : 10/06/2015

Danh sách và các đơn vị trực thuộc

STT	Tên đơn vị	Thông tin về đơn vị trực thuộc
1.	CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 32 Phan Đăng Lưu, Phường 3 Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (<i>Đã chấm dứt hoạt động</i>)
2.	CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng

3. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn tỉnh Bình Định Lô C2,C3 cụm công nghiệp Nhơn Bình, Tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
(Đã chấm dứt hoạt động)
4. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC) Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh
5. VP Đại diện tại Hà Nội Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ Công ty con:

1. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR) Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ: 5.500.000.000 đồng
Tỷ lệ nắm giữ: 100%

Danh sách và địa chỉ Công ty liên kết:

1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ: 4.906.000.000 đồng
Tỷ lệ nắm giữ: 26,46%

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Loại (cổ phần)	Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ (%)	Số tiền góp vốn (đồng)
1.	Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Phổ thông	24.000.000	60%	240.000.000.000
2.	Cổ đông khác (1.791 cd)	Phổ thông	16.000.000	40%	160.000.000.000

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ

Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Căn hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

Ông Huỳnh Hồng Vũ	Chủ tịch	Bầu từ ngày 24/04/2013
Ông Trương Đình Sơn	Phó Chủ tịch	Bầu từ ngày 24/04/2013
Ông Bùi Mạnh Cường	Thành viên	Bầu từ ngày 27/08/2015
Ông Huỳnh Nam Anh	Thành viên	Bầu từ ngày 24/04/2013
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Thành viên	Bầu từ ngày 24/04/2013
Ông Nguyễn Minh Cường	Thành viên	Bầu từ ngày 24/04/2013

Ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hiền	Trưởng Ban	Bầu từ ngày 24/04/2013
Bà Nguyễn Thị Băng Tâm	Thành viên	Bầu từ ngày 24/04/2013
Bà Hoàng Thị Thanh Phương	Thành viên	Bầu từ ngày 24/04/2013

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ 01/09/2015
Ông Huỳnh Nam Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ 09/05/2013

Ông Đặng Hiểu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 20/05/2015
Bà Mai Thị Thu Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ 09/05/2013

Người đại diện theo pháp luật:

Bà Phạm Thị Cẩm Hà là người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính này.

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Vận tải và thuê Tàu biển Việt Nam được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 09 đến trang 48.

Các sự kiện, đặc điểm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Chi nhánh của Công ty Cổ phần Vận tải và thuê Tàu biển Việt Nam tại tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/NQ-HĐQT ngày 18/02/2016.
- Chi nhánh của Công ty Cổ phần Vận tải và thuê Tàu biển Việt Nam tại tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định đã thực hiện xong hợp đồng chuyển nhượng Dự án Kho bãi Nhơn Bình tại khu công nghiệp Nhơn Bình, tỉnh Bình Định và đã chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 17/03/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam.
- Công ty con (Công ty TNHH MTV sửa chữa tàu biển Phương Nam) đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 06/NQ- HĐQT ngày 18/02/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam.

Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính ;

- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuận;
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2015, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016;
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

WCm



PHẠM THỊ CẨM HÀ

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2016



Số: *MM* /2016/BCSX/BCTC/CPAHANOI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam, được lập ngày 25/07/2016, từ trang 09 đến 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lưu ý đối với người đọc báo cáo

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (ngày 30/06/2016), Công ty đã xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với tổng số tiền là 219.702.343.782 đồng cho số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng. Tuy nhiên, Công ty cần lập kế hoạch dự kiến số lãi cụ thể trong các năm tiếp theo để bù trừ với số lỗ phát sinh các năm trước, từ đó có căn cứ xác định khoản thuế thu nhập hoãn lại cho phù hợp.

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ được lập thành 06 bản tiếng Việt, Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản, các bản có giá trị ngang nhau.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Giấy CNĐKHNKT số: 0132-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		208.064.365.747	233.873.073.781
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>1</i>	<i>59.664.345.706</i>	<i>35.396.674.277</i>
1 - Tiền	111		51.664.345.706	12.130.674.277
2 - Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	23.266.000.000
<i>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			
<i>III Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>75.430.952.809</i>	<i>108.636.339.915</i>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	25.239.419.386	63.171.243.984
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	20	31.321.269.872	27.529.233.471
3 - Phải thu ngắn hạn khác	136	4	20.796.955.053	23.706.807.945
4 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	21	(1.926.691.502)	(5.770.945.485)
<i>IV Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>45.055.127.037</i>	<i>56.753.884.266</i>
1 - Hàng tồn kho	141	6	45.055.127.037	56.753.884.266
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
<i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>27.913.940.195</i>	<i>33.086.175.323</i>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	13.497.578.190	20.333.199.683
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	22	10.601.802.545	9.126.776.513
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	3.814.559.460	3.626.199.127
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.630.159.176.432	1.671.224.442.381
<i>I Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>1.343.341.800</i>	<i>1.343.341.800</i>
1 - Phải thu dài hạn khác	216	4	1.343.341.800	1.343.341.800
<i>II Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>1.377.064.758.068</i>	<i>1.470.550.841.242</i>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.375.548.751.756	1.468.569.933.033
- Nguyên giá	222		2.814.396.471.516	2.830.639.644.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.438.847.719.760)	(1.362.069.711.880)
2 - Tài sản cố định vô hình	227	9	1.516.006.312	1.980.908.209
- Nguyên giá	228		7.658.291.325	7.658.291.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.142.285.013)	(5.677.383.116)
<i>III Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>			
<i>IV Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>1.911.952.826</i>	<i>2.517.190.638</i>
1 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	1.911.952.826	2.517.190.638
<i>V Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>2</i>	<i>7.128.204.119</i>	<i>7.128.204.119</i>
1 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.128.204.119	5.128.204.119
2 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
<i>VI Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>242.710.919.619</i>	<i>189.684.864.582</i>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	10	23.008.575.837	35.051.264.582
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	219.702.343.782	154.633.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.838.223.542.179	1.905.097.516.162

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng				
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.120.896.510.432	2.109.659.566.763
<i>I Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>342.977.116.284</i>	<i>366.801.851.805</i>
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	92.238.780.027	95.773.055.171
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	820.373.948	7.185.116.259
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	293.887.487	553.542.966
4 - Phải trả người lao động	314		28.642.560.612	27.512.218.324
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	27.949.763.984	25.318.268.673
6 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	15.333.094.050	31.223.350.561
7 - Phải trả ngắn hạn khác	319	15	40.820.835.879	19.633.481.147
8 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	134.530.093.510	157.008.170.587
9 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	2.347.726.787	2.594.648.117
<i>II Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>1.777.919.394.148</i>	<i>1.742.857.714.958</i>
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	12	500.000.000	500.000.000
2 - Phải trả dài hạn khác	337	15	8.404.589.178	8.404.589.178
3 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	1.769.014.804.970	1.733.953.125.780
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	18	(282.672.968.253)	(204.562.050.601)
<i>I Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>410</i>		<i>(282.672.968.253)</i>	<i>(204.562.050.601)</i>
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		589.993.370.000	589.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3 - Quỹ đầu tư phát triển	418		9.691.201.839	9.691.201.839
4 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.202.114.722	4.934.983.765
5 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(887.647.912.814)	(809.269.864.205)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(809.124.701.928)	(615.423.137.114)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(78.523.210.886)	(193.846.727.091)
<i>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.838.223.542.179	1.905.097.516.162

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Kim Phượng

Mai Thị Thu Vân

Phạm Thị Cẩm Hà

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	310.430.922.087	453.879.374.889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	4.986.872.508	6.934.053.594
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	305.444.049.579	446.945.321.295
4. Giá vốn hàng bán	11	28	384.703.375.064	527.039.542.055
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(79.259.325.485)	(80.094.220.760)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	10.524.184.606	2.601.692.404
7. Chi phí tài chính	22	30	61.884.363.049	26.628.940.736
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		60.688.159.022	13.688.913.573
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	24	38	(145.162.277)	103.050.905
9. Chi phí bán hàng	25	31	2.088.731.807	6.100.915.682
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	21.168.652.538	23.352.826.832
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(154.022.050.550)	(133.472.160.701)
12. Thu nhập khác	31	33	25.202.168.771	129.640.373.439
13. Chi phí khác	32	34	14.743.519.984	101.358.409.184
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.458.648.787	28.281.964.255
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(143.563.401.763)	(105.190.196.446)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	28.552.905	74.850.894
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	(65.068.743.782)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(78.523.210.886)	(105.265.047.340)
18. (60 = 50 - 51 - 52)	60		(78.523.210.886)	(105.087.759.687)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	38	(78.523.210.886)	(105.087.759.687)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	38	-	(177.287.653)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	(1.331)	(1.781)

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Kim Phượng

Mai Thị Thu Vân

Phạm Thị Cẩm Hà

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	(143.563.401.763)	(105.190.196.446)
2 Điều chỉnh cho các khoản		126.903.551.495	103.436.028.475
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	86.002.021.839	107.690.744.398
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.490.764.356)	15.000.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.295.865.010)	(32.943.629.496)
- Chi phí lãi vay	06	60.688.159.022	13.688.913.573
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(16.659.850.268)	(1.754.167.971)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31.542.000.741	13.292.497.431
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11.698.757.229	45.686.235.204
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.346.658.444)	(65.687.049.536)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	18.878.310.238	19.832.704.390
- Tiền lãi vay đã trả	14	(508.123.615)	(7.933.612.463)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(79.377.798)	(400.749.203)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.799.867.585	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(24.896.045.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57.324.925.668	(21.860.187.328)
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn			
1 khác	21	(6.626.002.865)	(8.063.713.063)
Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn			
2 khác	22	12.865.909.091	129.266.363.637
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.703.818.182
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	216.784.304	1.296.254.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.456.690.530	128.202.723.515

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1 Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	(2.508.600)	-
2 Tiền thu từ đi vay	33	-	69.138.813.935
3 Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.507.842.460)	(199.873.007.158)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(39.510.351.060)</i>	<i>(130.734.193.223)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	24.271.265.138	(24.391.657.036)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.396.674.277	52.461.877.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.593.709)	50.802.789
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	59.664.345.706	28.121.023.644

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Lê Kim Phượng

Mai Thị Thu Vân

Phạm Thị Cẩm Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2016***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 9 ngày 18 tháng 09 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam

Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08 39 404 271/125

Fax : 08 39 404 711

Website : <http://www.vitranschart.com.vn>

Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337

Ngày niêm yết : 26/5/2015

Ngày chính thức giao dịch : 10/6/2015

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 32 Phan Đăng Lưu, Phường 3 Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đã chấm dứt hoạt động
2. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng

Mã chi nhánh: 0300448709-006

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2016

3. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn Địa chỉ: Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
Đã chấm dứt hoạt động
4. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC) Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh
Mã chi nhánh: 0300448709-003
5. VP Đại diện tại Hà Nội Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ công ty con:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	5.500.000.000	100%	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0309518598

Danh sách và địa chỉ công ty liên kết

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty liên kết</u>
1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	4.906.000.000	26,46%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2016

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Chi nhánh của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam tại tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đã chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/NQ- HDQT ngày 18/02/2016.
- Chi nhánh của Công ty Cổ phần Vận tải và thuê Tàu biển Việt Nam tại tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định đã thực hiện xong hợp đồng chuyển nhượng Dự án Kho bãi Nhơn Bình tại khu công nghiệp Nhơn Bình, tỉnh Bình Định và đã chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 17/03/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam.
- Công ty con (Công ty TNHH MTV sửa chữa tàu biển Phương Nam) đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 06/NQ- HDQT ngày 18/02/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2016.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2016*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**4.1 Ước tính kế toán:**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại cổ phần tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm:

Tại ngày 30/06/2016

	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán
USD:	22.273 đồng	22.346 đồng
EUR:	24.593 đồng	25.039 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2016*

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 30/6/2016, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2016

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu : 6 tháng/2016, Công ty hạch toán đầy đủ chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2016

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2016*

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2016*

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

4.15 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền (đơn vị tính: đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	69.965.786	114.919.265
+ Tiền Việt Nam	69.965.786	114.919.265
- Tiền gửi ngân hàng	51.594.379.920	12.015.755.012
+ Tiền Việt Nam	21.312.431.898	3.473.698.650
+ Ngoại tệ	30.281.948.022	8.542.056.362
- Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	23.266.000.000
Cộng	59.664.345.706	35.396.674.277

2 Các khoản đầu tư tài chính (Phụ lục 01)

3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu khách hàng nước ngoài	16.485.529.558	51.215.246.199
- Phải thu khách hàng trong nước	8.753.889.828	11.119.680.194
- Phải thu khách hàng SSR	-	836.317.591
Cộng	25.239.419.386	63.171.243.984

4 Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Phải thu khác	13.852.253.696	-	15.560.493.072	-
+ Tạm ứng	6.886.959.470	-	8.088.229.485	-
+ Ký quỹ	57.741.887	-	58.085.388	-
Cộng	20.796.955.053	-	23.706.807.945	-
Dài hạn				
+ Các khoản phải thu dài hạn khác	1.343.341.800	-	1.343.341.800	-
Cộng	1.343.341.800	-	1.343.341.800	-

5 Nợ xấu (Phụ lục 02)

6 Hàng tồn kho

Số cuối kỳ

Số đầu năm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Hàng mua đi đường	-	-	-	-
+ Nguyên vật liệu	29.939.922.822	-	41.053.932.668	-
+ Công cụ, dụng cụ	15.115.204.215	-	15.512.687.973	-
+ Chi phí SXKD dở dang	-	-	187.263.625	-
Cộng	45.055.127.037	-	56.753.884.266	-

7 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ bản	978.835.278	-	764.169.208	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	933.117.548	-	1.753.021.430	-
Cộng	1.911.952.826	-	2.517.190.638	-

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 03)

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 04)

10 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	142.131.321	71.524.830
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hòa hoạn	769.861.096	5.287.982.508
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	12.226.275.976	14.698.850.049
- Chi phí phân bổ khác	2.244.324	55.411.946
- Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh	357.065.473	219.430.350
Cộng	13.497.578.190	20.333.199.683

+ Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	-	3.902.952.711
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	18.653.013.915	22.409.234.823

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.918.207	57.007.720
- Chi phí chờ phân bổ khác	4.118.986.529	8.474.169.684
- Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh	199.951.659	204.188.735
- Chi phí trả trước dài hạn SSR	1.705.527	3.710.909
Cộng	23.008.575.837	35.051.264.582

11 Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục 05)**12 Phải trả người bán (Phụ lục 06)****13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Số phải nộp:		
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	293.887.487	442.815.974
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	50.824.893
- Thuế thu nhập cá nhân	-	59.902.099
Cộng	293.887.487	553.542.966
b Số phải thu:		
- Thuế thu nhập cá nhân	3.814.559.460	3.626.199.127
Cộng	3.814.559.460	3.626.199.127

14 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác	27.949.763.984	25.318.268.673
<i>VTC - cảng phí nước ngoài</i>	<i>19.810.059.282</i>	<i>15.272.205.297</i>
<i>Tiền ăn của thuyền viên</i>	<i>2.803.985.645</i>	<i>3.900.921.955</i>
<i>Trích trước phân bổ CP SCL, khác</i>	<i>5.232.259.294</i>	<i>5.971.127.192</i>
<i>Trung tâm ĐT MG & XKTYPN (SCC)</i>	<i>43.355.943</i>	<i>130.946.495</i>
<i>CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn</i>		<i>11.090.000</i>
<i>CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng</i>		<i>20.000.000</i>
<i>Chi phí phải trả SSR</i>	<i>60.103.820</i>	<i>11.977.734</i>
Cộng	27.949.763.984	25.318.268.673

15 Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	7.885.012.718	7.870.051.787
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.289.638.851	3.526.394.367

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.646.184.310	8.237.034.933
Cộng	40.820.835.879	19.633.481.087
b Dài hạn:		
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
+ <i>Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix</i>	<i>8.404.589.178</i>	<i>8.404.589.178</i>
Cộng	8.404.589.178	8.404.589.178
16 Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Văn phòng công ty	15.333.094.050	31.223.350.561
Cộng	15.333.094.050	31.223.350.561
17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	219.702.343.782	154.633.600.000
18 Vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục 07)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
Cộng	589.993.370.000	589.993.370.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>		<i>589.993.370.000</i>
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		<i>589.993.370.000</i>
d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

+ Cổ phiếu phổ thông	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
+ Cổ phiếu phổ thông	58.999.337	58.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000
e. Các quỹ của Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9.691.201.839	9.691.201.839
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.202.114.722	4.934.983.765
Cộng	14.893.316.561	14.626.185.604
19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	5.697.038.191	1.826.561.550
- Ngoại tệ các loại:		
+ Dollar Mỹ (USD)	1.359.579,87	880.472,82
+ Euro (EUR)	1,04	1,10
20 Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước cho người bán nước ngoài	30.745.094.032	24.795.322.822
- Trả trước cho người bán trong nước	576.175.840	2.733.910.649
Cộng	31.321.269.872	27.529.233.471
21 Dự phòng tổn thất tài sản	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	1.926.691.502	5.770.945.485
Cộng	1.926.691.502	5.770.945.485
22 Thuế GTGT được khấu trừ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	10.601.802.545	9.126.776.513
Cộng	10.601.802.545	9.126.776.513
23 Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn:		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn nước ngoài	812.073.948	877.080.643
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn trong nước	8.300.000	6.308.035.616

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

			820.373.948	7.185.116.259	
	Cộng				
24	Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
	Số đầu năm	PS tăng	PS giảm	Số cuối kỳ	
-	Quỹ khen thưởng	1.834.234.794	-	186.571.330	1.647.663.464
-	Quỹ phúc lợi	760.196.099	-	60.350.000	699.846.099
-	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	217.224	-	-	217.224
	Cộng	2.594.648.117	-	246.921.330	2.347.726.787

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng hóa	7.569.129.505	55.412.143.492
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	302.494.534.518	398.299.291.397
- Doanh thu hoạt động KD khác	367.258.064	167.940.000
Cộng	310.430.922.087	453.879.374.889

26 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giảm giá hàng bán	4.986.872.508	6.934.053.594
Cộng	4.986.872.508	6.934.053.594

27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	7.569.129.505	55.412.143.492
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	297.507.662.010	391.365.237.803
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	367.258.064	167.940.000
Cộng	305.444.049.579	446.945.321.295

28 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	7.506.876.037	54.933.588.730
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	376.939.611.320	471.810.686.267
- Giá vốn của hoạt động KD khác	256.887.707	295.267.058
Cộng	384.703.375.064	527.039.542.055

29 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	216.784.304	990.346.059
- Lãi chênh lệch tỷ giá	10.307.400.302	1.221.528.163
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	<i>2.679.208.671</i>	<i>1.221.528.163</i>
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>7.628.191.631</i>	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	389.818.182
Cộng	10.524.184.606	2.601.692.404

30 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
--	--------	----------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)

- Chi phí lãi vay	60.688.159.022	7.712.867.578
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.196.204.027	18.916.073.158
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.058.776.752	3.916.073.158
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	137.427.275	15.000.000.000
Cộng	61.884.363.049	26.628.940.736
31 Chi phí bán hàng		
	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	-	2.159.533.830
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	464.233.861
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	59.170.745
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	520.024.516
- Chi phí bằng tiền khác	-	1.308.086.468
- Chi phí hoa hồng môi giới	2.088.731.807	1.589.866.262
Cộng	2.088.731.807	6.100.915.682
32 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	10.824.709.611	16.557.719.435
- Chi phí vật liệu quản lý	98.517.045	148.495.725
- Chi phí đồ dùng văn phòng	88.019.131	111.561.972
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.198.944.959	1.441.486.397
- Thuế, phí và lệ phí	312.125.140	439.497.677
- Chi phí dự phòng	1.228.878.240	270.367.794
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.432.205.579	1.591.736.574
- Chi phí bằng tiền khác	5.985.252.833	2.791.961.258
Cộng	21.168.652.538	23.352.826.832
33 Thu nhập khác		
	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	12.865.909.091	129.271.363.637
- Thu nhập khác	12.336.259.680	369.009.802
Cộng	25.202.168.771	129.640.373.439
34 Chi phí khác		
	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại tài sản cố định	11.966.681.134	95.629.720.004

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)

- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	2.091.075.768
- Chi phí khác	2.776.838.850	3.637.613.412
+ Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán	2.410.213.349	3.603.405.483
+ Chi phí khác	366.625.501	34.207.929
Cộng	14.743.519.984	101.358.409.184
35 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.038.557.129	139.170.001.543
- Chi phí nhân công	104.551.832.522	115.732.577.850
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.002.021.839	107.690.744.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.409.827.707	51.776.375.552
- Chi phí khác bằng tiền	69.776.022.865	141.702.040.148
Cộng	407.778.262.062	556.071.739.491
36 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	(145.162.277)	103.050.905
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(143.563.401.763)	(105.190.196.446)
- Thu nhập tính thuế		
+ Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXKD	(143.676.229.919)	(105.190.196.446)
+ Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXKD của Công ty con		
+ Thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	112.828.156	
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng thuế TNDN trong năm	28.552.905	74.850.894
37 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(65.068.743.782)	-
Cộng	(65.068.743.782)	-
38 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(78.523.210.886)	(105.265.047.340)
-	(78.523.210.886)	(105.087.759.687)
Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông		
-	-	(177.287.653)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ	58.999.337	58.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.331)	(1.781)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

39 Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

b. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	51.664.345.706	51.664.345.706
- Tương đương tiền	8.000.000.000	8.000.000.000
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	47.379.716.239	45.453.024.737

c. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 30/6/2016

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	1.903.544.898.480
- Phải trả người bán	92.738.780.027
- Phải trả khác	49.225.425.057

d. Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán	92.238.780.027	500.000.000	92.738.780.027
- Khoản vay	134.530.093.510	1.352.694.049.894	1.487.224.143.404
- Khoản nợ	-	416.320.755.076	416.320.755.076
- Phải trả khác	40.820.835.879	8.404.589.178	49.225.425.057
Cộng		-	2.045.509.103.564

e. Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 11.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 8.

40 Thông tin về các bên liên quan

1 Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu,	Chi nhánh công ty
- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	Chi nhánh công ty
- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn	Chi nhánh công ty
- Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	Chi nhánh công ty
- Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	Công ty con
- Công ty CP Cung ứng DV hàng hải và XNK Phương Đông (PI)	Công ty liên doanh, liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2015
-------------------------------------	-------------------------------------

1.1 Mua hàng hóa, dịch vụ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)

- Trung tâm đào tạo, môi giới và XK thuyền viên Phía Nam <i>Cho thuê thuyền viên</i>	3.881.597.000	4.811.465.000
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu <i>Dịch vụ đại lý tàu</i>	-	105.754.403
- Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR) <i>Dịch vụ sửa chữa tàu</i>	13.341.720	1.745.758.262
- Công ty CP Cung ứng DV Hàng hải và XNK Phương Đông <i>Dịch vụ sửa chữa tàu, cấp vật tư, đại lý</i>	-	575.888.148

1.2 Bán hàng hóa, dịch vụ

- Văn phòng Hà Nội <i>Phí dịch vụ hành chính</i>	36.000.000	36.000.000
---	------------	------------

1.3 Công nợ phải trả

- Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR) <i>TK131 SSR/ 331 VTC</i>	88.592.549	850.462.067
<i>TK 138 SSR/ 338 VTC</i>	5.845.231.677	2.120.851.882
- Công ty CP Cung ứng DV Hàng hải và XNK Phương Đông <i>TK 131 PDIMEX/ 331 VTC</i>		
<i>TK 138 PDIMEX/ 338 VTC</i>		

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

41 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

42 Báo cáo bộ phận (Phụ lục 08)

43 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội.

44 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

45 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Lập biểu



Lê Kim Phượng

Kê toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Đông Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

TM Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

PHỤ LỤC 01:

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
c2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.906.000.000	5.128.204.119	-	4.906.000.000	5.128.204.119	
- <i>Vốn góp liên doanh</i>	-	-	-	-	-	-
- CT CP CUDV Hàng hải và XNK Phương Đông	4.906.000.000	5.128.204.119	-	4.906.000.000	5.128.204.119	-
c3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
+ CT TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

TM Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

PHỤ LỤC 02:

Đơn vị tính: đồng

NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.990.774.660	-	5.770.945.485	-
- Công ty TNHH Phúc Hải	-	-	3.474.203.550	-
- Công ty TNHH VTB Minh Nam	810.464.637	-	810.464.637	-
- ALIZE COMMODITIES	713.944.000	-	713.944.000	-
- Công ty CP vận tải biển Thu Bồn	52.626.002	-	-	-
- Chi nhánh SCC	413.740.021	-	423.992.207	-
- Công ty TNHH MTV sửa chữa tàu biển Phương Nam	-	-	348.541.091	-

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

PHỤ LỤC 03:

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	23.249.591.063	2.896.980.791	2.798.551.967.730	5.941.105.329	-	2.830.639.644.913
- Mua trong kỳ		553.250.000	-	-	-	553.250.000
- TL. nhượng bán	14.945.687.194	332.772.519	1.487.618.229	30.345.455	-	16.796.423.397
Số dư cuối kỳ	8.303.903.869	3.117.458.272	2.797.064.349.501	5.910.759.874	-	2.814.396.471.516
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.537.379.470	2.493.458.458	1.340.833.099.162	5.205.774.790	-	1.362.069.711.880
- Khấu hao trong kỳ	370.087.052	279.279.333	84.530.717.251	357.036.306	-	85.537.119.942
- TL. nhượng bán	7.003.668.902	332.772.519	1.392.325.186	30.345.455	-	8.759.112.062
Số dư cuối kỳ	6.903.797.620	2.439.965.272	1.423.971.491.227	5.532.465.641	-	1.438.847.719.760
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	9.712.211.593	403.522.333	1.457.718.868.568	735.330.539	-	1.468.569.933.033
- Tại ngày cuối kỳ	1.400.106.249	677.493.000	1.373.092.858.274	378.294.233	-	1.375.548.751.756
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: (*)						1.372.500.388.591
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						5.959.110.753
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng:						-
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						-
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						-

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

PHỤ LỤC 04:

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	7.658.291.325	-	7.658.291.325
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	7.658.291.325	-	7.658.291.325
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	5.677.383.116	-	5.677.383.116
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	464.901.897	-	464.901.897
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	6.142.285.013	-	6.142.285.013
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	1.980.908.209	-	1.980.908.209
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	1.516.006.312	-	1.516.006.312

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

PHỤ LỤC 05:**VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	134.530.093.510	134.530.093.510	157.008.170.587	157.008.170.587
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	114.291.359.341	114.291.359.341	134.780.420.047	134.780.420.047
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	20.238.734.169	20.238.734.169	22.227.750.540	22.227.750.540
Vay dài hạn	1.352.694.049.894	1.352.694.049.894	1.377.812.406.111	1.377.812.406.111
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000
- Trên 1 năm đến 3 năm				
- Trên 3 năm đến 5 năm	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000
- Trên 5 năm				
NH TMCP Á Châu	435.229.140.591	435.229.140.591	438.288.612.913	438.288.612.913
- Trên 1 năm đến 3 năm				
- Trên 3 năm đến 5 năm	435.229.140.591	435.229.140.591	438.288.612.913	438.288.612.913
- Trên 5 năm				
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	41.446.000.000	41.446.000.000	41.476.000.000	41.476.000.000
- Trên 1 năm đến 3 năm				
- Trên 3 năm đến 5 năm	41.446.000.000	41.446.000.000	41.476.000.000	41.476.000.000
- Trên 5 năm				
NH Phát triển VN - CN Hải Phòng	292.156.600.000	292.156.600.000	292.366.600.000	292.366.600.000
- Trên 1 năm đến 3 năm				
- Trên 3 năm đến 5 năm	292.156.600.000	292.156.600.000	292.366.600.000	292.366.600.000
- Trên 5 năm				
NH TMCP Bảo Việt	273.083.130.926	273.083.130.926	276.394.020.000	276.394.020.000

PHỤ LỤC 05:

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

- Trên 1 năm đến 3 năm				
- Trên 3 năm đến 5 năm	273.083.130.926	273.083.130.926	276.394.020.000	276.394.020.000
- Trên 5 năm				
NH TMCP VCB - CN TP.HCM	104.908.861.377	104.908.861.377	105.753.916.198	105.753.916.198
- Trên 1 năm đến 3 năm				
- Trên 3 năm đến 5 năm	104.908.861.377	104.908.861.377	105.753.916.198	105.753.916.198
- Trên 5 năm				
NH TMCP VCB - CN Bình Tây	60.937.542.000	60.937.542.000	61.428.402.000	61.428.402.000
- Trên 1 năm đến 3 năm				
- Trên 3 năm đến 5 năm	60.937.542.000	60.937.542.000	61.428.402.000	61.428.402.000
- Trên 5 năm				
NH Natixis	-	-	134.705.480.000	134.705.480.000
- Trên 1 năm đến 3 năm				
- Trên 3 năm đến 5 năm	-	-	134.705.480.000	134.705.480.000
- Trên 5 năm				
Công ty mua bán nợ (DATC)	117.533.400.000	117.533.400.000	-	-
- Trên 1 năm đến 3 năm				
- Trên 3 năm đến 5 năm	117.533.400.000	117.533.400.000		
- Trên 5 năm				
Số vay và nợ thuê tài chính chưa thanh toán				
+ Nợ khác	416.320.755.076	-	356.140.719.669	-
Lãi vay dài hạn đã tạm trích, chưa phải trả	416.320.755.076	-	356.140.719.669	
Tổng cộng	<u>1.903.544.898.480</u>	<u>1.487.224.143.404</u>	<u>1.890.961.296.367</u>	<u>1.534.820.576.698</u>

PHỤ LỤC 05:

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

(tiếp theo)

DANH MỤC TÀI SẢN ĐẢM BẢO:

STT	Tên tổ chức tín dụng	Nội dung khoản vay	Ngày ký kết Hợp đồng vay vốn	Tên tài sản đảm bảo	Trọng tải (DWT)
1	Ngân hàng Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hải Phòng	Vay dài hạn	19/12/2003	Tàu Viễn Đông 3	6.523
		Vay dài hạn	28/12/2005	Tàu VTC Dragon	22.661
		Vay dài hạn	29/12/2006	Tàu VTC Phoenix	22.763
2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam, chi nhánh Sở Giao dịch II	Vay dài hạn	30/09/2005	Tàu Viễn Đông 5	6.508
3	Mua bán nợ Việt Nam	Vay dài hạn	29/01/2016	Tàu VTC Globe	23.726
4	Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	Vay dài hạn	22/01/2008	Tàu VTC Sun	23.581
		Vay dài hạn	28/05/2008	Tàu VTC Planet	22.176
		Vay vốn lưu động	22/03/2012	Tàu VTC Planet, VTC Sun, Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	
5	Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Hà Nội	Vay dài hạn	20/09/2007	Tàu VTC Dragon	22.661

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

PHỤ LỤC 05:**VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH***Đơn vị tính: đồng*

6	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN, chi nhánh Bình Tây	Vay dài hạn	16/01/2010	Tàu VTC Ocean	23.492
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN, chi nhánh TP.HCM	Vay vốn lưu động	08/04/2010	Tàu VTC Ocean	23.492
7	Ngân hàng TMCP Hàng Hải, chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	Vay dài hạn	29/01/2008	Tàu VTC Phoenix	22.763
		Vay dài hạn	30/06/2009		24.157
		Vay dài hạn	29/04/2010		28.666
		Vay vốn lưu động	28/06/2013		
8	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Vay vốn lưu động	26/05/2014	Cổ phiếu Pdimex và các khoản phải thu	
9	Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Vay dài hạn	04/06/2010	Tàu VTC Glory	23.620

PHỤ LỤC 06:

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Phải trả người bán nước ngoài	50.229.744.915	50.229.744.915	45.694.044.464	45.694.044.464
+ Phải trả người bán trong nước	42.009.035.112	42.009.035.112	50.057.920.707	50.057.920.707
- Phải trả người bán tại SSR	-	-	21.090.000	21.090.000
Cộng	92.238.780.027	92.238.780.027	95.773.055.171	95.773.055.171
b Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Tiền thuê đất tại Quy Nhơn	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán			Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam			-	-
Cộng			-	-
d Phải trả người bán là các bên liên quan			Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam			88.592.549	171.228.635
Cộng			88.592.549	171.228.635

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

PHỤ LỤC 07:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTP	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	589.993.370.000	88.258.000	10.109.485.045	4.898.917.929	(615.423.137.114)	(10.333.106.140)
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	1.387.088.528	-	1.387.088.528
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	193.846.727.091	193.846.727.091
- Giảm khác	-	-	418.283.206	1.351.022.692	-	1.769.305.898
Số dư cuối năm trước	589.993.370.000	88.258.000	9.691.201.839	4.934.983.765	(809.269.864.205)	(204.562.050.601)
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ này						-
- Tăng khác				843.418.931	145.162.277	988.581.208
- Giảm vốn trong kỳ này				-	-	-
- Lỗ trong kỳ này				-	78.523.210.886	78.523.210.886
- Giảm khác				576.287.974		576.287.974
- Số dư cuối kỳ	589.993.370.000	88.258.000	9.691.201.839	5.202.114.722	(887.647.912.814)	(282.672.968.253)

PHỤ LỤC 08:

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

1 Theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	<i>Đơn vị tính: đồng</i> Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	230.442.991.509	75.001.058.070	305.444.049.579
Chi phí bộ phận trực tiếp	316.180.903.700	68.522.471.364	384.703.375.064
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(85.737.912.191)	6.478.586.706	(79.259.325.485)
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.827.247.133.742	10.976.408.437	1.838.223.542.179
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	1.827.247.133.742	10.976.408.437	1.838.223.542.179
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.111.994.563.027	8.901.947.405	2.120.896.510.432
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2.111.994.563.027	8.901.947.405	2.120.896.510.432
2 Theo khu vực địa lý			

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

PHỤ LỤC 08:

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

	Quốc tế (đồng)	Trong nước (đồng)	Tổng cộng toàn doanh nghiệp (đồng)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	212.715.501.093	92.728.548.486	305.444.049.579
Tài sản bộ phận	-	-	1.838.223.542.179
Nợ phải trả bộ phận	50.229.744.915	2.070.666.765.517	2.120.896.510.432

